

Số: 1674/2017/QĐST-HNGĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 65/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2017, giữa:

Nguyên đơn: Bà Bùi Ngọc T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: A12.3 chung cư P, 70 L, Phường 15, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1975.

Địa chỉ: 93/2B P, Khu phố 7, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Địa chỉ: 266 - 268 N, Phường 8, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Xuân H, sinh năm 1977.

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần T.

Địa chỉ: 89 L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng Bảo H, sinh năm 1987.

3. Công ty Cổ phần dược phẩm U.

Địa chỉ: Số 115 đường 23 tháng 8, Phường 7, Thành phố U, tỉnh U.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn V, sinh năm 1975.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dược - Trang thiết bị y tế R.

Địa chỉ: 98 N, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn V, sinh năm 1975.

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 15 tháng 12 năm 2017,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 15 tháng 12 năm 2017 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Bà Bùi Ngọc T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: A12.3 chung cư P, 70 L, Phường 15, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1975.

Địa chỉ: 93/2B P, Khu phố 7, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Ngọc T và ông Lê Văn V thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2002 Quyền số 01/2002 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh T cấp ngày 19/3/2002 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày ban hành quyết định này.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên Lê Minh N, sinh ngày 18/02/2003; Lê Nhật T, sinh ngày 15/3/2010; Lê Thiên T, sinh ngày 27/7/2011 cho bà Bùi Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận ông Lê Văn V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng)/tháng cho ba trẻ cho đến khi các trẻ lần lượt thành niên.

Ông Lê Văn V được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung :

- Bà Bùi Ngọc T được quyền sở hữu xe ô tô hiệu Kia Carens, biển số 51A-084.80 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/5/2014 và căn

nhà số 93/2B P, phường A quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00804 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 21/10/2011 sau khi thực hiện xong việc giải trừ thế chấp đối với căn nhà này tại Ngân hàng TMCP S.

- Ông Lê Văn V được sở hữu căn nhà số 98 N, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 586/2004 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 19/02/2004 được đăng ký biến động ngày 12/4/2012 và căn nhà số 93/4C P, phường A quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02179 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 05/5/2015 sau khi thực hiện xong việc giải trừ thế chấp đối với hai căn nhà này tại Ngân hàng TMCP S.

Sau khi giải chấp xong ba căn nhà nêu trên, ông Lê Văn V có trách nhiệm làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bà Bùi Ngọc T để bà T được trọn quyền sở hữu căn nhà số 93/2B P, phường A quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Bùi Ngọc T có trách nhiệm làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho ông Lê Văn V để ông V được trọn quyền sở hữu căn nhà số 98 N, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và căn nhà số 93/4C P, phường A quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê Văn V được sở hữu toàn bộ phần vốn góp của cá nhân ông và phần vốn góp của bà Bùi Ngọc T tại Công ty TNHH Dược – Trang thiết bị y tế R. Bà Bùi Ngọc T và Công ty TNHH Dược – Trang thiết bị y tế R có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo quy định để ông Lê Văn V được trọn quyền sở hữu phần vốn góp trong Công ty TNHH Dược – Trang thiết bị y tế R khi ông Lê Văn V có yêu cầu.

- Về cổ phần trong Công ty Cổ phần dược phẩm U, bà Bùi Ngọc T không tranh chấp, thuộc quyền sở hữu của ông Lê Văn V.

4. Về nợ chung:

- Công ty TNHH Dược – Trang thiết bị y tế R, ông Lê Văn V và bà Bùi Ngọc T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền gốc 4.348.300.000 đồng, tiền lãi 965.019.987 đồng, tổng cộng là 5.313.319.987 đồng (năm tỷ ba trăm mười ba triệu ba trăm mười chín ngàn chín trăm tám mươi bảy đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật. Nếu quá thời hạn nêu trên mà Công ty TNHH Dược – Trang thiết bị y tế R, ông Lê Văn V và bà Bùi Ngọc T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

- Ông Lê Văn V và Công ty TNHH Dược – Trang thiết bị y tế R có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP T số tiền gốc 613.694.334 đồng; tiền lãi 338.125.923 đồng, tổng cộng là 951.820.257 đồng (chín trăm năm mươi một triệu tám trăm hai mươi ngàn hai trăm năm mươi bảy đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật. Nếu quá thời

hạn nêu trên mà Công ty TNHH Dược – Trang thiết bị y tế R và ông Lê Văn V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng TMCP T được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Dược – Trang thiết bị y tế R và ông Lê Văn V để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày ban hành quyết định này khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Bùi Ngọc T chịu 100.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 11.977.867 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia, tổng cộng là 12.077.867 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0000455 ngày 27/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B. Bà Bùi Ngọc T còn phải nộp thêm 11.877.867 đồng án phí sơ thẩm.

- Ông Lê Văn V chịu 100.000 đồng án phí cấp dưỡng và 50.329.832 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia, tổng cộng là 50.429.832 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào 61.814.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0001283 ngày 31/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B. Ông Lê Văn V được hoàn lại 11.384.168 đồng.

- Công ty TNHH Dược – Trang thiết bị y tế R, ông Lê Văn V và bà Bùi Thị Thơm còn phải liên đới nộp 56.656.660 đồng án phí sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP S.

- Công ty TNHH Dược – Trang thiết bị y tế R và ông Lê Văn V còn phải liên đới nộp 20.277.304 đồng án phí sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP T.

- Hoàn trả Ngân hàng TMCP S 56.656.660 đồng tiền tạm ứng án phí (người nộp Huỳnh Quang Đức) đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0048414 ngày 15/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn trả Ngân hàng TMCP T 20.277.303 đồng tiền tạm ứng án phí (người nộp Nguyễn Minh Đức) đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0048412 ngày 15/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Q.B;
- Chi cục THADS Q.B;
- UBND xã M, huyện H, tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Thị Lệ Uyên